

Số: 49 /TB-CN

Biên Hòa, ngày 26 tháng 4 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
- Tên viết tắt: DOWACO
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 48, Cách mạng tháng 8, P.Quyết Thắng, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại: (0251) 3843 316 Fax: (0251) 3847 149
- Website: www.dowaco.vn
- Mã chứng khoán: DNW
- Người được ủy quyền CBTT: **LÊ DUY DIỆP**
- Chức danh: Phó Giám đốc
- Loại thông tin công bố:

Định kỳ 24h 72h Theo yêu cầu Khác

Nội dung công bố thông tin như sau:

- Công bố thông tin Báo cáo tài chính hợp nhất - Quý I/ 2018 của Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai. (Báo cáo đính kèm).
- Giải trình về việc kết quả kinh doanh quý I/2018: Báo cáo tài chính hợp nhất tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước của Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai (đính kèm công văn số 475/CN ngày 24/4/2018).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 26/4/2018 tại đường dẫn <http://dowaco.vn/quan-he-co-dong.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT Công ty;
- Ban Giám đốc Công ty;
- Trưởng Ban Kiểm soát;
- Lưu: VT-TCHC.

VT Ân

Người được ủy quyền
công bố thông tin



Lê Duy Diệp

Số: 475 /CN

Đồng Nai, ngày 24 tháng 04 năm 2018

V/v Kết quả kinh doanh tăng hơn 10%
so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
2. Mã chứng khoán niêm yết: DNW

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Cấp nước Đồng Nai giải trình tình hình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1 năm 2018 tăng hơn 10% so với lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1 năm 2017 như sau:

A. Báo cáo tài chính riêng:

STT	Nội dung	Quý 1		Chênh lệch	Tỉ lệ
		Năm nay	Năm trước		
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	29.044.774.605	25.801.946.647	3.242.827.958	12,57%

Nguyên nhân biến động lợi nhuận:

Tổng doanh thu và thu nhập trong quý 1 năm 2018 của công ty là 215.746.123.708 đồng, so với cùng kỳ năm trước là 195.369.855.498 đồng thì tăng 20.376.268.210 tương ứng 10,43%, có nguyên nhân chủ yếu là do sự mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh của công ty.

Tổng chi phí trong quý 1 năm 2018 là 186.701.349.103 đồng, so với cùng kỳ năm trước là 169.567.908.851 đồng thì tăng 17.133.440.252 đồng, tương ứng 10,10%, phù hợp với sự tăng trưởng của doanh thu trong kỳ.

Tổng hợp các ảnh hưởng trên, lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN ghi nhận khoản chênh lệch tăng 3.242.827.958 đồng, tương ứng 12,57%.

B. Báo cáo tài chính hợp nhất:

STT	Nội dung	Quý 1		Chênh lệch	Tỉ lệ
		Năm nay	Năm trước		
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	38.006.970.767	32.689.272.700	5.317.698.067	16,27%

Nguyên nhân biến động lợi nhuận:

Tổng doanh thu và thu nhập trong quý 1 năm 2018 của công ty mẹ và các đơn vị thành viên là 245.462.285.967 đồng, so với cùng kì năm trước là 218.634.250.624 đồng thì tăng 26.828.035.343 đồng, tương ứng 12,27%, có nguyên nhân chủ yếu là do sự mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh của công ty.

Tổng chi phí trong quý 1 năm 2018 của công ty mẹ và các đơn vị thành viên là 207.455.315.200 đồng, so với cùng kì năm trước là 185.944.977.924 đồng thì tăng 21.510.337.276 đồng, tương ứng 11,57%, phù hợp với sự tăng trưởng doanh thu trong kỳ.

Tổng hợp các ảnh hưởng trên, lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN ghi nhận khoản chênh lệch tăng 5.317.698.067 đồng, tương đương 16,27%.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần Cấp nước Đồng Nai, kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội xem xét.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BGD;
- Phòng TCKT;
- Lưu VT.



Phan Hùng

**TỔNG CÔNG TY SONADEZI
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2018**

Kính gửi :

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT- QUÍ I/2018

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3			4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	240.684.378.743	216.817.506.127	240.684.378.743	216.817.506.127
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	32.051.367	28.192.200	32.051.367	28.192.200
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		240.652.327.376	216.789.313.927	240.652.327.376	216.789.313.927
4. Giá vốn hàng bán	11	25	147.820.300.742	131.444.932.771	147.820.300.742	131.444.932.771
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		92.832.026.634	85.344.381.156	92.832.026.634	85.344.381.156
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	593.781.049	1.181.845.267	593.781.049	1.181.845.267
7. Chi phí tài chính	22	26	13.335.489.380	11.761.858.722	13.335.489.380	11.761.858.722
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		11.918.529.395	10.309.416.561	11.918.529.395	10.309.416.561
8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết						
9. Chi phí bán hàng	25		22.405.745.323	23.906.279.832	22.405.745.323	23.906.279.832
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		14.378.298.936	11.901.953.476	14.378.298.936	11.901.953.476
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		43.306.274.044	38.956.134.393	43.306.274.044	38.956.134.393
12. Thu nhập khác	31		4.216.177.542	663.091.430	4.216.177.542	663.091.430
13. Chi phí khác	32		4.738.127	577.351.879	4.738.127	577.351.879
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.211.439.415	85.739.551	4.211.439.415	85.739.551
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		47.517.713.459	39.041.873.944	47.517.713.459	39.041.873.944
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	9.463.030.705	6.301.912.346	9.463.030.705	6.301.912.346
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		47.711.987	50.688.898	47.711.987	50.688.898
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	28	38.006.970.767	32.689.272.700	38.006.970.767	32.689.272.700
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	70		33.810.157.663	29.485.934.827	33.810.157.663	29.485.934.827
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	71		4.196.813.105	3.203.337.873	4.196.813.105	3.203.337.873
21. Lãi (lỗ) cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu (*)	72					

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Biên Hoà, ngày 14 tháng 4 năm 2018



GIÁM ĐỐC

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

[Handwritten signature: Phan Hùng]

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/03/2018)	Số đầu năm (01/01/2018)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		441.435.937.631	512.840.516.679
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	102.164.117.000	149.819.830.928
1. Tiền	111		40.086.126.025	44.615.307.114
2. Các khoản tương đương tiền	112		62.077.990.975	105.204.523.814
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		277.626.332.941	281.811.448.893
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	76.814.283.257	78.278.753.508
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	198.793.804.810	187.841.222.790
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			15.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	5.068.124.506	3.564.241.227
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.049.879.632)	(2.872.768.632)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		44.407.653.313	52.002.047.706
1. Hàng tồn kho	141	5.6	44.407.653.313	52.002.047.706
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.237.834.377	29.207.189.152
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.649.922.009	19.464.119.138
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	1.006.718.570	9.042.275.471
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		581.193.798	700.794.543
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.263.711.948.210	3.189.188.441.863
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác (*)	216	5.5		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định :	220		2.538.675.688.334	2.549.281.042.569
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	2.212.399.652.264	2.221.901.946.391
- Nguyên giá	222		3.788.590.524.508	3.756.872.352.631
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.576.190.872.244)	(1.534.970.406.240)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/03/2018)	Số đầu năm (01/01/2018)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	326.276.036.070	327.379.096.178
- Nguyên giá	228		355.053.857.290	354.283.857.290
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(28.777.821.220)	(26.904.761.112)
III. Bất động sản đầu tư	230		1.063.220.144	1.075.917.749
- Nguyên giá	231		1.269.760.507	1.269.760.507
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(206.540.363)	(193.842.758)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		638.248.155.447	546.111.168.934
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.7	638.248.155.447	546.111.168.934
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :	250	5.2	25.870.090.493	32.493.828.528
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		22.800.368.003	29.424.106.038
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.069.722.490	3.069.722.490
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		59.854.793.792	60.226.484.083
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	59.512.917.204	59.836.895.508
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		341.876.588	389.588.575
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.705.147.885.841	3.702.028.958.542
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.374.499.082.601	2.403.040.328.759
I. Nợ ngắn hạn	310		595.604.719.726	641.807.982.622
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	46.400.071.417	52.345.421.620
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.111.427.846	16.191.039.624
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	7.180.595.210	6.164.888.722
4. Phải trả người lao động	314		3.833.673.955	17.178.945.564
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			14.534.102.619
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	7.094.614.767	6.526.966.856
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.11	508.118.510.780	505.872.231.466
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		16.865.825.751	22.994.386.151
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1.778.894.362.875	1.761.232.346.137
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.12		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		7.205.475.252	7.744.759.976
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	289.962.994.149	231.450.824.011
8. Vay và nợ thuê tài chính	338	5.11	1.481.725.893.474	1.522.036.762.150
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/03/2018)	Số đầu năm (01/01/2018)
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.330.648.803.240	1.298.988.629.784
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.15	1.330.335.610.526	1.298.758.039.302
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	5.15.2	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.764.721.167	18.764.721.167
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		26.218.693.500	26.218.693.500
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(64.235.766.100)	(64.235.766.100)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	5.15.4	38.143.019.993	38.143.019.993
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		201.312.196.868	173.931.442.799
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		167.690.535.814	131.366.894.183
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		33.621.661.054	42.564.548.616
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		110.132.745.098	105.935.927.943
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		313.192.714	230.590.482
1. Nguồn kinh phí	431		313.192.714	230.590.482
2. Nguồn vốn hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.705.147.885.841	3.702.028.958.543

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Biên Hoà, ngày 24 tháng 4 năm 2018

GIÁM ĐỐC



Phan Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Số 48, Cách mạng tháng tám, P.Quyết Thắng, TP.Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Tel: 0613.843316 Fax: 0613.847149

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm tài chính 2018

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán năm kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		47.517.713.459	39.041.873.944
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02	5.7	46.032.038.755	42.353.054.694
Các khoản dự phòng	03		177.111.000	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5.4	-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(593.781.049)	(1.419.702.410)
Chi phí lãi vay	06	5.4	11.918.529.395	10.309.416.561
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		105.051.611.560	90.284.642.789
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		31.706.560.110	36.010.816.687
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		7.594.394.393	485.089.008
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(80.796.986.589)	(96.153.546.864)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		323.978.304	(195.049.682)
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(17.548.376.685)	(10.309.416.561)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.14	(614.279.443)	(6.000.626.294)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		574.074.994	844.138.761
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(6.540.576.966)	(4.515.784.770)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		39.750.399.678	10.450.263.074
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(60.208.192.590)	(61.184.961.162)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	311.700.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(15.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		500.648.502	1.181.845.267
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(59.707.544.088)	(74.691.415.895)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	189.555.207.547	222.272.301.142
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(217.345.484.612)	(181.752.675.882)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		91.707.547	(9.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(27.698.569.518)	40.510.125.260

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAISố 48, Cách mạng tháng tám, P.Quyết Thắng, TP.Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Tel: 0613.843316 Fax: 0613.847149**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I năm tài chính 2018

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ kế toán năm kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ	50		(47.655.713.928)	(23.731.027.561)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		149.819.830.928	169.631.427.514
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	4.1	102.164.117.000	145.900.399.953

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đồng Nai, ngày 24 tháng 04 năm 2018

GIÁM ĐỐC



Phan Hùng

DN - THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác nước sạch
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sản xuất, sinh hoạt
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp:
 - Danh sách các Công ty con:
 - + Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch
 - + Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
 - + Công ty cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai
 - + Công ty cổ phần Cấp nước Gia Tân
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
 - + Chi nhánh Quản lý Ghi Thu
 - + Chi nhánh Quản lý Các dự án Cấp nước
 - + Chi nhánh Cấp nước Biên Hòa
 - + Chi nhánh Cấp nước Long Bình
 - + Chi nhánh Cấp nước Thiện Tân
 - + Chi nhánh Cấp nước Vĩnh An
 - + Chi nhánh Cấp nước Xuân Lộc
 - + Chi nhánh Cấp nước Tân Định
 - + Chi nhánh Cấp nước Nhơn Trạch
 - + Chi nhánh Cấp nước Long Thành
 - + Chi nhánh Cấp nước Thạnh Phú

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- 1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Thông tư số 200/2015/TT-BTC
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
 - Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam :
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;



- d) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác
- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán.
 - Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc
 - Phải thu khác khác là các khoản phải thu còn lại.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- 8- Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo phương pháp đường thẳng
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí phải trả.
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay;
- Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại
- 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu : Xác định theo giá trị hợp lý
- Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác
- 21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
- 23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
- 24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
- 25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn.
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :

		<i>DVT: Đón</i>					
1. Tiền		Cuối kỳ			Đầu kỳ		
- Tiền mặt		364.765.762			248.965.461		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		39.721.360.263			44.366.341.653		
- Tiền đang chuyển							
- Các khoản tương đương tiền		62.077.990.975			105.204.523.814		
Cộng		102.164.117.000			149.819.830.928		
2. Các khoản đầu tư tài chính :		Cuối kỳ			Đầu kỳ		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh							
- Tổng giá trị cổ phiếu;							
(Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu)							
- Tổng giá trị trái phiếu;							
(Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu)							
- Các khoản đầu tư khác;							
- Lý do thay đổi với từng loại đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:							
+ Về số lượng							
+ Về giá trị							
Cộng							
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn							
		Cuối kỳ			Đầu kỳ		
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
b1) Ngắn hạn							
- Tiền gửi có kỳ hạn							
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
b2) Dài hạn							
- Tiền gửi có kỳ hạn							
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:	22.800.368.003		22.800.368.003	22.800.368.003		29.424.106.038
+ Công ty CP dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng nai	7.800.368.003		7.800.368.003	7.800.368.003		14.465.223.919
+ Công ty CP Cấp nước Gia Tân	15.000.000.000		15.000.000.000	15.000.000.000		14.958.882.119
- Đầu tư vào đơn vị khác:	3.069.722.490		3.069.722.490	3.069.722.490		3.069.722.490
+ Công ty CP Sonadezi Châu Đức	1.039.722.490		1.039.722.490	1.039.722.490		1.039.722.490
+ Công ty CP dịch vụ Sonadezi	2.030.000.000		2.030.000.000	2.030.000.000		2.030.000.000
Cộng :	25.870.090.493		25.870.090.493	25.870.090.493		32.493.828.528
<p>a. Công ty nắm giữ 52,44% vốn điều lệ (5.243.736 CP) của Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch. Công ty thành lập và hoạt động tại Việt nam. Được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Upcom với mã niên yết NTW từ năm 2012. hoạt động chính của Công ty là : Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp, xây dựng lắp đặt đường ống cấp, thoát nước trạm bơm...</p>						
<p>b. Công ty nắm giữ 51% vốn điều lệ (1.275.000 CP) của Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt nam, được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Upcom với mã niên yết LKW từ năm 2012, hoạt động chính là : Khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị và công nghiệp; sản xuất nước tinh khiết, thi công xây lắp hệ thống cấp, thoát nước...</p>						
- Các giao dịch trọng yếu giữ doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:						
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.						

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn;	76.814.283.257	78.278.753.508
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Hoạt động cung cấp nước	54.346.723.926	61.123.049.320
+ Hoạt động cung cấp dịch vụ lắp đặt	6.991.339.227	3.329.099.674
+ Phải thu Công ty CP DV và XD Cấp nước Đồng Nai	15.476.220.104	13.803.337.692
+ Phải thu Công ty CP Cấp nước Gia Tân		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		23.266.822
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
+ Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
Cộng	76.814.283.257	78.278.753.508

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	5.068.124.506		3.564.241.227	
- Phải thu người lao động	1.633.071.766		970.393.416	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			346.238.238	
- Dự án di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa	596.199.500		596.199.500	
- Bảo hiểm xã hội	1.124.849.605		708.747.881	
- Thuế thu nhập cá nhân phải thu				
- Dự án cấp nước Nhơn Trạch	5.269.000			
- Chi nhánh quản lý các dự án	60.000.000		64.169.509	
- Ký cược, ký quỹ	1.637.695.855		441.079.595	
- Cho mượn;	-		-	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	11.038.780		437.413.088	
b) Dài hạn				
- Phải thu trên tài sản đất của Cty Cao su màu				
Cộng	5.068.124.506		3.564.241.227	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý**(Chi tiết từng loại tài sản thiếu)**

a) Tiền

b) Hàng tồn kho

c) TSCĐ

d) Tài sản khác

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
6. Nợ xấu				
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
		Đối tượng nợ		Đối tượng nợ

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);

9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	699.990.148.368	885.995.678.967	2.111.652.858.881	51.571.291.167	7.662.375.248	3.756.872.352.631
- Mua trong kỳ		284.249.000	230.048.251	327.586.364		841.883.615
- Đầu tư XD CB hoàn thành		255.657.710	28.661.464.922			28.917.122.632
- Tăng khác		224.953.606	4.660.027.061			4.884.980.667
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		167.093.360	2.660.212.477	98.509.200		2.925.815.037
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	699.990.148.368	886.593.445.923	2.142.544.186.638	51.800.368.331	7.662.375.248	3.788.590.524.508
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư đầu kỳ	334.680.737.846	411.490.520.012	766.754.603.938	18.473.898.117	3.570.646.327	1.534.970.406.240
- Khấu hao trong kỳ	10.705.569.320	12.896.747.043	19.178.978.582	1.078.562.051	286.424.045	44.146.281.041
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		167.093.360	2.660.212.477	98.509.200		2.925.815.037
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	345.386.307.166	424.220.173.695	783.273.370.043	19.453.950.968	3.857.070.372	1.576.190.872.244
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	365.309.410.522	474.505.158.955	1.344.898.254.943	33.097.393.050	4.091.728.921	2.221.901.946.391
- Tại ngày cuối kỳ	354.603.841.202	462.373.272.228	1.359.270.816.595	32.346.417.363	3.805.304.876	2.212.399.652.264
* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:						
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng						
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý						
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai						
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình						

10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	350.602.966.175	2.814.843.027		866.048.088		354.283.857.290
- Mua trong kỳ			150.000.000	620.000.000		770.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	350.602.966.175	2.814.843.027	150.000.000	1.486.048.088		355.053.857.290
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ						
Số dư đầu kỳ	24.762.625.196	1.524.816.273		617.319.643		26.904.761.112
- Khấu hao trong kỳ	1.827.037.950	15.506.170		30.515.988		1.873.060.108
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	26.589.663.146	1.540.322.443		647.835.631		28.777.821.220
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	325.840.340.979	1.290.026.754		248.728.445		327.379.096.178
- Tại ngày cuối kỳ	324.013.303.029	1.274.520.584	150.000.000	838.212.457		326.276.036.070

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong kỳ							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong kỳ							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
GTCL của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							
* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm							
* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm							
* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản							

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê	1.269.760.507			1.269.760.507
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	1.269.760.507			1.269.760.507
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	193.842.758	12.697.605		206.540.363
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	193.842.758	12.697.605		206.540.363
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	1.075.917.749		-	1.063.220.144
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				

Nguyên giá

- Quyền sử dụng đất

- Nhà

- Nhà & quyền sử dụng đất

- Cơ sở hạ tầng

Giá trị còn lại

- Quyền sử dụng đất

- Nhà

- Nhà & quyền sử dụng đất

- Cơ sở hạ tầng

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nấn giữ chờ tăng giá;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác .

13. Chi phí trả trước :

Cuối kỳ

Đầu kỳ

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;

- Chi phí đi vay;

- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)

Cộng

b) Dài hạn :

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí mua bảo hiểm

- Chi phí sửa chữa và lắp đặt đồng hồ điện từ cho khách hàng

Cuối kỳ

Đầu kỳ

59.512.917.204

59.836.895.508

14. Tài sản khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí sửa chữa duy tu trụ cứu hỏa

- Tài sản khác

b) Dài hạn

Cuối kỳ

Đầu kỳ

581.193.798

700.794.543

Cộng

581.193.798

700.794.543

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	305.606.636.034	305.606.636.034	148.721.653.518	148.558.287.803	325.443.270.319	325.443.270.319
+ NH TMCP Công Thương VN	156.828.588.133	156.828.588.133	84.967.062.310	92.116.176.419	163.977.702.242	163.977.702.242
+ NH xuất nhập khẩu VN						
+ NH TMCP Ngoại thương	123.778.047.901	123.778.047.901	63.754.591.208	46.967.464.025	106.990.920.718	106.990.920.718
+ Ngân hàng VIB				9.474.647.359	9.474.647.359	9.474.647.359
+ Vay ngắn hạn các tổ chức khác	25.000.000.000	25.000.000.000			25.000.000.000	25.000.000.000
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ)	1.684.237.768.220	1.684.237.768.220	51.870.912.062	90.098.867.139	1.722.465.723.297	1.722.465.723.297
+ NH TMCP Công Thương VN	171.390.158.260	171.390.158.260	5.065.949.873	14.730.247.186	181.054.455.573	181.054.455.573
+ Quỹ Đầu tư phát triển Đ.Nai	118.847.282.896	118.847.282.896	34.400.183.000	3.738.600.000	88.185.699.896	88.185.699.896
+ Ngân hàng ACB	18.569.483.244	18.569.483.244		1.238.900.000	19.808.383.244	19.808.383.244
+ NH Phát triển VN - CN Đồng Nai	1.266.474.667.178	1.266.474.667.178	1.416.959.985	68.892.828.286	1.333.950.535.479	1.333.950.535.479
+ NH Shinhan Bank	4.917.958.331	4.917.958.331		289.291.667	5.207.249.998	5.207.249.998
+ Vay Vietcombank	38.691.818.907	38.691.818.907		1.209.000.000	39.900.818.907	39.900.818.907
+ NH HD bank	65.346.399.404	65.346.399.404	10.987.819.204		54.358.580.200	54.358.580.200
Số ước đến hạn trả 1 năm tới (01/4/2018 đến 31/03/2019)	202.511.874.746	202.511.874.746			200.428.961.147	200.428.961.147
+ Vay dài hạn các tổ chức khác						
Cộng	1.989.844.404.254	1.989.844.404.254	200.592.565.580	238.657.154.942	2.047.908.993.616	2.047.908.993.616

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc

Từ 1 năm trở xuống
Trên 1 năm đến 5 năm
Trên 5 năm

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay ;
- Nợ thuê tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

Cuối kỳ		Đầu kỳ	
Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

Cộng

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

NAI

16- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	46.400.071.417	46.400.071.417	52.345.421.620	52.345.421.620
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	29.206.519.738	29.160.865.156	33.717.851.480	33.614.258.570
+ Công ty CP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	21.187.331.885	21.187.331.885	20.331.006.500	20.331.006.500
+ Công ty TNHH Thương mại N.T.P	3.307.761.600	3.307.761.600	5.209.476.800	5.209.476.800
+ Công ty CP Nhựa Đồng Nai	4.665.771.671	4.665.771.671	8.073.775.270	8.073.775.270
+ Chi nhánh Quản lý các Dự án	45.654.582	45.654.582	103.592.910	103.592.910
- Phải trả cho các đối tượng khác	17.193.551.679	17.193.551.679	18.627.570.140	18.627.570.140
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
+ Chi nhánh Quản lý các Dự án				
Cộng	46.400.071.417	46.400.071.417	52.345.421.620	52.345.421.620
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước :	Đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Cuối kỳ
Phải nộp / Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	664.019.703	2.048.257.660	2.461.391.442	250.885.921
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(8.427.996.029)	9.463.030.706	614.279.443	420.755.234
- Thuế thu nhập cá nhân	91.662.481	1.158.883.211	1.019.794.487	230.751.205
- Thuế tài nguyên	703.688.053	1.934.774.501	2.330.428.375	308.034.179
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	432.204.144	4.926.044	4.926.044	432.204.144
- Các loại thuế khác		10.000.000	10.000.000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.659.034.899	8.732.630.668	7.860.419.610	4.531.245.957
Cộng	(2.877.386.749)	23.352.502.790	14.301.239.401	6.173.876.640

18. Chi phí phải trả :	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	-	14.534.102.619
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Lãi vay phải trả	-	11.306.158.152
- Chi phí phải trả khác	-	3.227.944.467
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	-	14.534.102.619
19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	2.044.558.800	1.631.146.876
- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	2.353.470.142	2.534.267.812
- Tiền nước trả trước	523.013.084	515.704.376
- Phải trả CNV	88.751.462	
- Bảo hiểm xã hội	-	
- Bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn	198.039.528	
- Bảo hiểm thất nghiệp	66.013.176	
- Phí dịch vụ môi trường rừng phải trả	1.148.907.656	1.272.253.987
- Tiền mở nước	55.300.000	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	216.431.100	230.206.100
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	400.129.819	343.387.705
Cộng	7.094.614.767	6.526.966.856
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Phải trả khác		
+ Phải trả ngân sách	-	-
+ Dự án di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa	1.905.000.000	1.905.000.000
+ Chi phí dự án cấp nước Thiện Tân GĐ2	4.772.773	4.772.773
+ Thầu TV dự án Thiện tân GĐ2 - Dohwa	5.339.008.170	2.953.802.978
+ Công ty Kolon Contruction	1.224.630.400	1.224.630.400
+ Nhà thầu Kumho Thiện tân GĐ2	281.082.218.572	225.344.268.369
+ Chi phí khác của BQL Dự án	407.364.234	18.349.491
+ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
Cộng	289.962.994.149	231.450.824.011
20- Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		

b) Dài hạn

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21- Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác

Cuối kỳ			Đầu kỳ		
Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn

23. Dự phòng phải trả**a. Ngắn hạn**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng**b. Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)****Cuối kỳ****Đầu kỳ****24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả****Cuối kỳ****Đầu kỳ****a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính Thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

341.876.588

389.588.575

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**Cuối kỳ****Đầu kỳ**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

50
C
C
A
O
H

25. **Vốn chủ sở hữu :**

a) **Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
SD đầu kỳ trước									
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	1.000.000.000.000	18.764.721.167	26.218.693.500	38.143.019.993		(64.235.766.100)	173.931.442.799	105.935.927.943	1.298.758.039.302
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay							33.810.157.663	4.196.813.105	38.006.970.767
- Tăng khác								4.050	4.050
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác							6.429.403.594		6.429.403.594
SD cuối năm nay	1.000.000.000.000	18.764.721.167	26.218.693.500	38.143.019.993	-	(64.235.766.100)	201.312.196.868	110.132.745.098	1.330.335.610.526

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của Công ty mẹ (nếu là công ty con)	639.891.000.000	639.891.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	360.109.000.000	360.109.000.000
Cộng	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.010.900	36.010.900
+ Cổ phiếu phổ thông	36.010.900	36.010.900
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000 VND/CP	10.000 VND/CP

đ. Cổ tức :

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	38.143.019.993	38.143.019.993
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá số dư công nợ bằng ngoại tệ của dự án cấp nước Thiện Tân gd2 và Nhon trạch gd1

Năm nay

Năm trước

28. Nguồn kinh phí :

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại năm

Cuối kỳ

Đầu năm

313.192.714

230.590.48:

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Cuối năm

Đầu năm

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	ĐVT : Đồng			
	Quý I năm nay	Quý I năm trước	Luỹ kế năm nay	Luỹ kế năm trước
1. Tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
a) Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng;(cung cấp nước)	223.744.011.795	203.636.731.726	223.744.011.795	203.636.731.726
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.940.366.948	13.180.774.401	16.940.366.948	13.180.774.401
- Doanh thu hợp đồng xây dựng				
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ				
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC				
Cộng	240.684.378.743	216.817.506.127	240.684.378.743	216.817.506.127
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).				
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồn				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Quý I năm nay	Quý I năm trước	Luỹ kế năm nay	Luỹ kế năm trước
Trong đó :				
+ Chiết khấu thương mại				
+ Giảm giá hàng bán				
+ Hàng bán bị trả lại	32.051.367	28.192.200	32.051.367	28.192.200
3. Giá vốn hàng bán	Quý I năm nay	Quý I năm trước	Luỹ kế năm nay	Luỹ kế năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	130.878.468.866	120.463.903.039	130.878.468.866	120.463.903.039
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;				
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:				
+ Hạng mục chi phí trích trước;				
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;				
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.				
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	16.941.831.876	10.981.029.732	16.941.831.876	10.981.029.732

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng	147.820.300.742	131.444.932.771	147.820.300.742	131.444.932.771
-------------	------------------------	------------------------	------------------------	------------------------

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng	593.781.049	1.181.845.267	593.781.049	1.181.845.267
-------------	--------------------	----------------------	--------------------	----------------------

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư
- Chi phí tài chính khác
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng	13.335.489.380	11.761.858.722	13.335.489.380	11.761.858.722
-------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------

Quý I năm nay	Quý I năm trước	Luỹ kế năm nay	Luỹ kế năm trước
----------------------	------------------------	-----------------------	-------------------------

593.781.049	1.181.845.267	593.781.049	1.181.845.267
-------------	---------------	-------------	---------------

593.781.049	1.181.845.267	593.781.049	1.181.845.267
-------------	---------------	-------------	---------------

593.781.049	1.181.845.267	593.781.049	1.181.845.267
-------------	---------------	-------------	---------------

593.781.049	1.181.845.267	593.781.049	1.181.845.267
-------------	---------------	-------------	---------------

593.781.049	1.181.845.267	593.781.049	1.181.845.267
-------------	---------------	-------------	---------------

593.781.049	1.181.845.267	593.781.049	1.181.845.267
-------------	---------------	-------------	---------------

593.781.049	1.181.845.267	593.781.049	1.181.845.267
-------------	---------------	-------------	---------------

593.781.049	1.181.845.267	593.781.049	1.181.845.267
-------------	---------------	-------------	---------------

593.781.049	1.181.845.267	593.781.049	1.181.845.267
-------------	---------------	-------------	---------------

Quý I năm nay	Quý I năm trước	Luỹ kế năm nay	Luỹ kế năm trước
----------------------	------------------------	-----------------------	-------------------------

11.918.529.395	10.309.416.561	11.918.529.395	10.309.416.561
----------------	----------------	----------------	----------------

11.918.529.395	10.309.416.561	11.918.529.395	10.309.416.561
----------------	----------------	----------------	----------------

11.918.529.395	10.309.416.561	11.918.529.395	10.309.416.561
----------------	----------------	----------------	----------------

11.918.529.395	10.309.416.561	11.918.529.395	10.309.416.561
----------------	----------------	----------------	----------------

11.918.529.395	10.309.416.561	11.918.529.395	10.309.416.561
----------------	----------------	----------------	----------------

11.918.529.395	10.309.416.561	11.918.529.395	10.309.416.561
----------------	----------------	----------------	----------------

11.918.529.395	10.309.416.561	11.918.529.395	10.309.416.561
----------------	----------------	----------------	----------------

11.918.529.395	10.309.416.561	11.918.529.395	10.309.416.561
----------------	----------------	----------------	----------------

11.918.529.395	10.309.416.561	11.918.529.395	10.309.416.561
----------------	----------------	----------------	----------------

11.918.529.395	10.309.416.561	11.918.529.395	10.309.416.561
----------------	----------------	----------------	----------------

6. Thu nhập khác	Quý I năm nay	Quý I năm trước	Luỹ kế năm nay	Luỹ kế năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		287.000.000		287.000.000
- Lãi do đánh giá lại tài sản;				
- Tiền phạt thu được;				
- Thuế được giảm;				
- Các khoản khác.	4.216.177.542	376.091.430	4.216.177.542	376.091.430
Cộng	4.216.177.542	663.091.430	4.216.177.542	663.091.430
7. Chi phí khác	Quý I năm nay	Quý I năm trước	Luỹ kế năm nay	Luỹ kế năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và khác		59.142.857		59.142.857
- Lỗ do đánh giá lại tài sản				
- Các khoản bị phạt	4.737.330		4.737.330	
- Các khoản khác	796	518.209.022	796	518.209.022
Cộng	4.738.126	577.351.879	4.738.126	577.351.879
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý I năm nay	Quý I năm trước	Luỹ kế năm nay	Luỹ kế năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	14.378.298.936	11.901.953.476	14.378.298.936	11.901.953.476
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí				
- Chi phí nhân viên quản lý	8.413.288.002	8.176.203.858	8.413.288.002	8.176.203.858
- Các khoản chi phí QLDN khác.	5.965.010.934	3.725.749.618	5.965.010.934	3.725.749.618
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	22.405.745.324	23.906.279.832	22.405.745.324	23.906.279.832
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;				
- Chi phí nhân viên	3.109.267.422	5.769.534.790	3.109.267.422	5.769.534.790
- Chi phí vật liệu, bao bì	8.096.100.889	8.071.683.394	8.096.100.889	8.071.683.394
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	11.200.377.013	10.065.061.648	11.200.377.013	10.065.061.648
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;				
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;				
- Các khoản ghi giảm khác.				
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý I năm nay	Quý I năm trước	Luỹ kế năm nay	Luỹ kế năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	23.708.949.432	17.360.391.602	23.708.949.432	17.360.391.602
- Chi phí nhân công;	37.715.326.137	37.729.095.477	37.715.326.137	37.729.095.477
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	46.270.598.689	39.000.000.000	46.270.598.689	39.000.000.000

- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	20.997.255.599	16.527.208.335	20.997.255.599	16.527.208.335
- Chi phí khác bằng tiền.	55.912.215.145	38.843.848.467	55.912.215.145	38.843.848.467
Cộng	184.604.345.002	149.460.543.881	184.604.345.002	149.460.543.881

Ghi chú: Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa;

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I năm nay	Quý I năm trước	Luỹ kế năm nay	Luỹ kế năm trước
-Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.463.030.705	6.301.912.346	9.463.030.705	6.301.912.346

Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Quý I năm nay	Quý I năm trước	Luỹ kế năm nay	Luỹ kế năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;				

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;

47.711.987

50.688.898

47.711.987

47.711.987

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính ;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường; 199.175.605.595
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường; 238.657.154.942
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác :

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (1) :
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
6. Thông tin về hoạt động liên tục :
7. Những thông tin khác.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Thị Thu Cúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thu Oanh

Biên Hòa, ngày 24 tháng 4 năm 2018

